

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN DƯƠNG
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **33/2023/HNGĐ-ST**

Ngày 26 tháng 4 năm 2023

V/v: *Ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T
và anh Trần Đình H*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Bàn Văn Thế.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Vượng

Ông Nguyễn Văn Quang.

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Hồng Ngọc - Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Trí - Kiểm sát viên.

Ngày 26/4/2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Dương mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 537/2022/TLST-HNGĐ, ngày 02 tháng 12 năm 2022 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 31/3/2023, giữa các đương sự:

*- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972. Nơi ĐKKHKT và nơi ở: Thôn V, xã V, huyện S, tỉnh T. Vắng mặt (có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt).*

*- **Bị đơn:** Ông Trần Đình H, sinh năm 1966. Nơi ĐKKHKT và nơi ở: Thôn V, xã V, huyện S, tỉnh T. Vắng mặt (đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà (Nguyễn Thị T) kết hôn với ông Trần Đình H, sinh năm 1966, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi ở tại thôn V, xã V, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Vợ chồng ông bà có đăng ký kết hôn vào cuối năm 1990 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, nhưng hiện nay Giấy chứng nhận kết hôn của vợ chồng ông bà đã làm thất lạc, do sửa sang nhà cửa nên không tìm thấy. Bản thân bà cũng ra Ủy ban nhân dân xã để xin trích lục kết hôn nhưng Ủy ban nhân dân xã không lưu trữ. Các hồ sơ sổ sách tại Ủy ban nhân dân xã V không còn lưu trữ, nên không có để cung cấp cho Tòa án.

Trước khi kết hôn, ông bà được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và được tổ chức cưới hỏi theo phong tục của địa phương. Sau khi kết hôn, ông bà sinh sống tại

thôn V, xã V. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, kinh tế gia đình; vợ chồng thường xuyên đánh chửi nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm T2, kéo dài nhiều năm, không thể hòa giải được. Từ năm 2005 đến nay thì chồng bà thường xuyên đi làm xa không có mặt tại nhà, thi thoảng một vài tháng vẫn về nhưng không ở nhà lâu. Mười lăm năm sống xa nhà, mỗi lần đi làm xa về thì vợ chồng lại mâu thuẫn, xô sát. Cũng từ năm 2005 đến nay vợ chồng sống ly thân, không còn quan hệ tình cảm, kinh tế với nhau nữa. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm T2, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông Trần Đình H.

Về con chung: Ông bà có 02 (hai) con chung là anh Trần Kim T2, sinh ngày 21/8/1999 và chị Trần Thị Ngọc T1, sinh ngày 07/5/2002. Hiện nay hai con chung của ông bà đều đã trưởng thành, hoàn toàn khỏe mạnh, có khả năng lao động, đã đi làm nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà xác định tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà T tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 31/3/2023 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bị đơn ông Trần Đình H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông (Trần Đình H) và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972, trú tại thôn V, xã V, huyện Sơn Dương có đăng ký kết hôn theo quy định, tuy nhiên giấy chứng nhận kết hôn ông không giữ nên không biết còn hay mất. Ông (H) khẳng định ông với bà T phải có đăng ký kết hôn thì theo Công giáo ông bà mới có thể làm được lễ cưới. Thời gian đầu sau khi kết hôn, vợ chồng ông bà chung sống hạnh phúc, làm ăn hòa thuận tại địa phương. Sau đó, ông có đi làm tại Hà Giang, vẫn đi về giữa hai nơi. Từ năm 2005 vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm nên vợ ông làm đơn yêu cầu ly hôn, nhưng ông không nhất trí ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông bà có 02 (hai) con chung là anh Trần Kim T2, sinh ngày 21/8/1999 và chị Trần Thị Ngọc T1, sinh ngày 07/5/2002. Hiện nay hai con chung của ông bà đều đã trưởng thành, hoàn toàn khỏe mạnh, có khả năng lao động, đã đi làm nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vay nợ chung: Không có.

Ông đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt, ông không nhất trí ly hôn với bà T.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành điều tra, xác minh tại địa phương thể hiện: Ông Trần Đình H, sinh năm 1966 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972 cùng cư trú tại thôn V, xã V, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang có đăng ký kết hôn theo quy định, vì ông bà T H theo Công giáo nên phải đăng ký kết hôn thì mới được tổ chức cưới hỏi và chung sống với nhau. Hiện tại vợ chồng ông bà T H có mâu thuẫn, sống ly thân nhiều năm. Quan điểm của địa phương là đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Ông H, bà T có hai con chung, nhưng hiện nay các con chung của ông bà đều đã trưởng thành, hoàn toàn khỏe mạnh, có khả năng lao động và đã đi làm; về tài sản chung, vay nợ chung cụ thể địa phương không nắm được.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định; đề nghị giải quyết theo thủ tục chung theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 28, 147, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử cho bà Nguyễn Thị T ly hôn ông Trần Đình H; bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí theo quy định, ông Trần Đình H không phải nộp án phí; các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Trần Đình H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới; quá trình giải quyết vụ án hai bên đương sự không xuất trình được Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, nhưng căn cứ vào ý kiến của hai bên đương sự và kết quả xác minh tại chính quyền địa phương có căn cứ xác định ông bà T H có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu sau khi kết hôn ông bà chung sống hạnh phúc, nhưng đến đầu năm 2005 vợ chồng mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống. Cũng từ năm 2005 đến nay vợ chồng sống ly thân, cả hai bên đều không có biện pháp để hàn gắn quan hệ vợ chồng; bản thân ông H không nhất trí ly hôn nhưng quá trình giải quyết vụ án ông H không đến Tòa làm việc, không tham gia các phiên họp, hòa giải do Tòa án tiến hành để nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Như vậy, có căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa ông bà T H đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên không thể tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho bà Nguyễn Thị T ly hôn ông Trần Đình H.

[2] Về con chung: Ông bà T H có 02 (hai) con chung là anh Trần Kim T2, sinh ngày 21/8/1999 và chị Trần Thị Ngọc T1, sinh ngày 07/5/2002. Hiện nay hai con chung của ông bà đều đã trưởng thành, hoàn toàn khỏe mạnh, có khả năng lao động, đã đi làm nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về tài sản chung: Các đương sự xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Vay nợ chung: Các đương sự xác định không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí và quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí theo quy định; các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, 147, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị T ly hôn ông Trần Đình H.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số AA/2021/0002486, ngày 02/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Bà T đã nộp đủ án phí.

Ông Trần Đình H không phải nộp án phí.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Sơn Dương;
- Chi cục THADS huyện Sơn Dương;
- UBND xã V, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang (Nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bàn Văn Thế

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bàn Văn Thế

Phạm Văn Vượng Nguyễn Văn Quang